

Số: 10 /2023/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 04 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hà Giang đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định Số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hà Giang đến năm 2030.

2. Đối tượng áp dụng

a) Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan đến hoạt động sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

b) Các cơ quan, tổ chức cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện quản lý chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Mật độ chăn nuôi

Mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hà Giang đến năm 2030 không vượt quá 0,9 đơn vị vật nuôi (ĐVN)/01ha đất nông nghiệp; trong đó mật độ chăn nuôi của các huyện, thành phố được quy định như sau:

1. Thành phố Hà Giang không vượt quá là 0,6 ĐVN/1ha đất nông nghiệp.

2. Huyện Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc, Quản Bạ, Xín Mần không vượt quá 0,7 ĐVN/1ha đất nông nghiệp.

3. Huyện Vị Xuyên, Bắc Mê, Bắc Quang, Quang Bình, Hoàng Su Phì không vượt quá 1,0 ĐVN/1ha đất nông nghiệp.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành liên quan

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức thực hiện Quyết định này ở các địa phương.

Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các đơn vị liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung quy định mật độ chăn nuôi trong trường hợp cần thiết.

b) Các Sở, ngành liên quan trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước trong lĩnh vực chăn nuôi.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Tổ chức tuyên truyền Quyết định này cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi tại địa phương.

b) Căn cứ quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về mật độ chăn nuôi để tổ chức quản lý, định hướng, xây dựng kế hoạch chăn nuôi của địa phương.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung quy định về mật độ chăn nuôi trên địa bàn phù hợp với mật độ chăn nuôi của tỉnh theo quy định.

d) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến mật độ chăn nuôi theo thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh

a) Căn cứ vào định hướng, kế hoạch phát triển chăn nuôi của địa phương để tổ chức sản xuất chăn nuôi đảm bảo đúng quy định của Quyết định này.

b) Tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan về hoạt động chăn nuôi.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- T.Tr Tỉnh ủy; T.Tr HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCTUBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, KTTT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

Phụ lục
MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số **10** /2023/QĐ-UBND ngày **04** tháng **7** năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)



TT	Nội dung		Tổng	Chia theo huyện, thành phố										
				TP	Đồng Văn	Mèo Vạc	Yên Minh	Quản Bạ	Vị Xuyên	Bắc Mê	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Bắc Quang	Quang Bình
I	Tổng số đơn vị vật nuôi	ĐVN	628.801,1	6.870,7	27.525,0	38.413,6	49.341,1	33.916,4	128.912,7	77.920,5	56.067,0	41.000,5	98.022,3	70.811,3
1	Trâu	ĐVN	110.632,3	958,4	688,7	2.776,0	9.298,1	5.299,5	18.900,9	15.442,4	15.232,3	12.529,9	14.357,4	15.148,7
2	Bò	ĐVN	54.981,7	93,1	10.706,5	12.970,2	8.570,4	7.970,8	5.307,7	3.668,2	2.849,7	2.306,9	374,9	163,4
3	Lợn	ĐVN	342.588,5	4.429,5	11.652,7	16.404,0	23.213,6	17.257,2	83.455,6	43.089,4	30.254,0	20.506,0	54.673,9	37.652,7
4	Gia cầm	ĐVN	99.727,9	1.303,0	2.916,0	4.940,2	7.473,9	2.802,7	15.730,8	13.053,5	5.913,7	4.287,7	26.390,3	14.916,1
5	Gia súc khác	ĐVN	20.870,7	86,6	1.561,2	1.323,3	785,0	586,3	5.517,6	2.667,1	1.817,3	1.370,0	2.225,8	2.930,4
II	Diện tích đất nông nghiệp	ha	714.546,0	11.293,4	38.216,3	51.630,0	67.371,1	48.647,8	133.002,8	79.291,0	55.617,2	55.827,8	101.415,1	72.233,6
III	Mật độ chăn nuôi	ĐVN/ha	0,9	0,6	0,7	0,7	0,7	0,7	1,0	1,0	1,0	0,7	1,0	1,0

Chú thích:

- Số liệu đơn vị vật nuôi của các huyện, thành phố đến năm 2030: Dựa trên số liệu đơn vị vật nuôi thực tế năm 2022 để định hướng phát triển đến năm 2030.
- Mật độ chăn nuôi được tính bằng tổng số đơn vị vật nuôi trên 01 ha đất nông nghiệp.
- Đơn vị vật nuôi là đơn vị quy đổi của gia súc, gia cầm, theo khối lượng sống, không phụ thuộc giống, tuổi và giới tính. Mỗi đơn vị vật nuôi tương đương 500kg khối lượng vật nuôi sống.
- Công thức tính đơn vị vật nuôi: $ĐVN = \text{hệ số đơn vị vật nuôi} \times \text{số con}$ (hệ số đơn vị vật nuôi bằng khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500).
- Diện tích đất nông nghiệp năm 2030 căn cứ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ: Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

